TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tư do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2025
V/v: *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hà Đức Sơn;
2. Ông Nguyễn Mạnh Tùng.
- ***Thư ký phiên toà***: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.
- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa***: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.
Ngày 30 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Bà S T C sinh năm 1956.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N C, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai – Có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Liệu Thị Nga – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai – Vắng mặt
2. Bị đơn: Ông V S S sinh năm 1955.
Địa chỉ nơi cư trú: N C, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai – Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.
3. Người phiên dịch: Ông G C C sinh năm 1989.
Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố P T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2025, biên bản lấy lời khai bà S T C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1977 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian dài, cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu

thuẫn, theo bà thì nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S thường xuyên uống rượu say đánh chửi bà, ngoài ra ông không chịu khó làm ăn và chăm lo cuộc sống gia đình. Sự việc mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình và thôn, xã hòa giải nhiều lần nhưng ông S vẫn không thay đổi, bà đã góp ý với ông S nhiều lần là không được uống rượu nữa nhưng ông không nghe lời cứ mỗi lần uống rượu say về lại tìm lý do đánh chửi bà, do bị ông S đánh chửi bà nhiều lần có lần đánh bà còn sưng tấy cả mặt mũi và chảy máu chân, tay nên bà phải sang ở nhờ nhà em trai tên là S A D ở thôn L1 T, xã L T băng bó vết thương, mua thuốc uống và ở vài hôm, có khi bà phải xuống tận huyện B Y ở nhờ với cháu, nhưng sau khi bà trở về nhà chỉ được vài ngày thì ông S uống rượu say lại tìm cớ đánh chửi bà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông V S S.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà C và ông S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1977 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 và hướng dẫn tại thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2021 nên hôn nhân của ông bà được thừa nhận.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống bà và ông S có 05 người con chung các cháu tên là V T C sinh ngày 05/9/1980, V T T sinh ngày 16/5/1989, V S Ch sinh ngày 28/4/1987, V S P sinh ngày 12/3/1992 và cháu V S P1 sinh ngày 16/5/1995 các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường hiện nay đã trên 18 tuổi đều đã lập gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Yêu cầu của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân ông S trình bày và đề nghị: Tại biên bản lấy lời khai thể hiện ông và Bà C về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1977 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Việc Bà C trình bày ông thường xuyên uống rượu và chửi, đánh Bà C là hoàn toàn đúng, nguyên nhân là do đã từ lâu rồi Bà C có đi ngoại tình, ông bực tức trong lòng mỗi lần uống rượu say về không kiềm chế được bản thân đã đánh chửi Bà C như nội dung trong đơn khởi kiện là đúng. Mặc dù vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng nay Bà C đề nghị giải quyết ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung, nuôi dưỡng con và về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản như Bà C trình bày là hoàn toàn đúng, ông hoàn toàn nhất trí và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc chấp hành luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy

định tại Điều 68, 75, 81; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203, 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; người phiên dịch đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 81, 82 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà S T C được ly hôn ông V S S.

- Về con chung; về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn V S S cư trú tại thôn N C, xã L T, huyện S do vậy đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, Bà C và ông S về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1977 đến nay không đăng ký kết hôn, quá trình giải quyết vụ án Bà C đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; do ông S vắng mặt nên Tòa án ra thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và giao cho bị đơn Sáng. Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự nhưng tại phiên tòa mở lần một ông S vắng mặt, Tòa án phải hoãn phiên tòa, ấn định thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa vào 08 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 5 năm 2025 và đã tống đạt được Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai cho bị đơn. Tại phiên tòa mở lần thứ hai bị đơn tiếp tục vắng mặt do vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà S T C và ông V S S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1977 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương, cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 và hướng dẫn tại khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 nên hôn nhân của ông bà được thừa nhận. Quá trình chung sống ban đầu tình cảm vợ chồng giữa ông bà hòa thuận hạnh phúc được một thời gian dài và đã có với nhau 05 con chung, nhưng gần đây mâu thuẫn giữa hai ông bà trở nên trầm trọng nguyên nhân là do trước đây Bà C đi ngoại tình, nay mỗi khi ông S uống rượu say bực tức không kiềm chế được đã đánh chửi và dọa giết Bà C, do vậy Bà C sợ phải bỏ đi nơi khác sinh sống, vợ chồng ly thân bỏ mặc nhau, đến nay tình nghĩa vợ chồng không còn. Điều đó thể hiện vợ chồng có hành vi bạo lực gia đình, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Vợ chồng ông S và Bà C có hành vi bạo lực gia đình, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S T C, xử cho bà S T C được ly hôn ông V S S là phù hợp.

[3]. *Về nuôi dưỡng con khi ly hôn*: Bà C và ông S có 05 con chung là các cháu V T C sinh ngày 05/9/1980, cháu V T T sinh ngày 16/5/1989, cháu V S Ch sinh ngày 28/4/1987, cháu V S P sinh ngày 12/3/1992 và cháu V S P1 sinh ngày 16/5/1995 nay cả 05 cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi và đều khỏe mạnh phát triển bình thường, Bà C và ông S không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết về con chung do các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường và đã trên 18 tuổi, đều lập gia đình là phù hợp.

[4]. *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả Bà C và ông S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Do hộ gia đình nhà bà S T C thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho bà S T C được ly hôn với ông V S S.

Quan hệ hôn nhân giữa bà S T C và ông V S S chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về án phí*: Bà S T C được miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã L T,
huyện S, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng